

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường
điện tử thành phố Huế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì,
khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;
Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 quy định
về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch
điện tử;
Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính
phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ
đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;
Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ
đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ
liệu, giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số
2633/SKH-CN-CĐS ngày 05 tháng 8 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số phục vụ công tác
chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử thành phố Huế, gồm các nhóm chỉ số:

- Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng.
- Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế -
xã hội hằng năm.

3. Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2025.

4. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm thi hành:

1. Các sở, ban, ngành; Công an thành phố; Thông kê thành phố Huế, Thuế thành phố Huế, Bảo hiểm xã hội thành phố Huế, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 9; Ủy ban nhân dân (UBND) các xã, phường:

a) Cung cấp thông tin, phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố. Chịu trách nhiệm về tính chuẩn hoá, chính xác, thống nhất, an toàn, bảo mật, liên tục, thông suốt về thông tin, dữ liệu của các chỉ số được giao cung cấp, tích hợp, kết nối, chia sẻ. Thực hiện báo cáo, cập nhật theo phương thức trực tuyến lên Nền tảng Giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước (<https://gstt.hue.gov.vn/>).

b) Xây dựng, lựa chọn các chỉ số thành phần cốt lõi phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Định kỳ rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố, gửi Thường trực Tổ công tác (qua Sở Khoa học và Công nghệ) tổng hợp, báo cáo UBND thành phố xem xét quyết định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ (Thường trực Tổ công tác):

a) Thực hiện điều phối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về các chỉ số, nhóm chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các đơn vị và địa phương; bảo đảm việc báo cáo, cập nhật theo phương thức trực tuyến lên Nền tảng Giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước, kết nối với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố theo quy định pháp luật.

b) Phối hợp với Công an thành phố bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng phục vụ việc cung cấp, kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

3. Văn phòng UBND thành phố:

a) Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ để theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao các đơn vị, địa phương dựa trên dữ liệu số;

việc gửi, nhận văn bản điện tử, thực hiện chế độ báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố; kiến nghị, đề xuất các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc thực hiện, khắc phục tồn tại, hạn chế, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính và hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước.

b) Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

4. Công an thành phố hướng dẫn Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện đảm bảo an toàn thông tin mạng trong quá trình vận hành hệ thống thông tin báo cáo của thành phố, hướng tới hình thành hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành.

5. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, cơ quan liên quan bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố.

c) Phối hợp với các Sở, ban, ngành và cơ quan liên quan xác định các chỉ số thành phần để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện các chỉ tiêu, các chương trình, dự án trọng điểm trên địa bàn thành phố.

d) Tổng hợp, đề xuất Chủ tịch UBND thành phố việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Công an thành phố, Thống kê thành phố Huế, Thuế thành phố Huế, Bảo hiểm xã hội thành phố Huế, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 9 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT Thành ủy, TT HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Công TTĐT thành phố;
- Công báo thành phố;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, DN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục:
BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ HUẾ
(Kèm theo Quyết định số: 2622 /QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn thông tin
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ	
A	Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng					
I	Chỉ số giá					
1	Chỉ số giá tiêu dùng tháng (so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước; so với cùng kỳ năm trước)		Toàn thành phố	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê thành phố Huế
2	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ năm trước		Toàn thành phố	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê thành phố Huế
3	Chỉ số giá vàng (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)		Toàn thành phố	Tháng		Thống kê thành phố Huế
4	Chỉ số giá đô la Mỹ (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)		Toàn thành phố	Tháng		Thống kê thành phố Huế
II	Tài chính - ngân sách nhà nước					
1	Thu ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán)		Toàn thành phố	Ngày/ Tháng	Các khoản thu chủ yếu	Sở Tài chính
2	Chi ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so		Toàn thành	Tháng	Các khoản chi	Sở Tài chính

	<i>sánh với dự toán)</i>		phố		chủ yếu	
3	Giải ngân vốn đầu tư công		Toàn thành phố	Tháng	Sở, ngành, xã, phường	Sở Tài chính
4	Thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác NSNN (<i>tổng thu các sắc thuế: thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, ... các loại phí, lệ phí và khoản thu khác</i>)		Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế thành phố Huế
III Ngân hàng						
1	Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ		Toàn thành phố	Ngày		Ngân hàng Nhà nước CN Khu vực 9
2	Lãi suất tiền gửi và cho vay		Toàn thành phố	Tháng	VNĐ, USD/kỳ hạn	Ngân hàng Nhà nước CN Khu vực 9
3	Lãi suất liên ngân hàng		Toàn thành phố	Tháng	VNĐ, USD/kỳ hạn	Ngân hàng Nhà nước CN Khu vực 9
4	Tổng phương tiện thanh toán		Toàn thành phố	Tháng		Ngân hàng Nhà nước CN Khu vực 9
5	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài		Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)/ thành phố thành phố/loại hình kinh tế	Ngân hàng Nhà nước CN Khu vực 9
IV Tài chính						
1	Doanh nghiệp (<i>đang hoạt động; thành lập mới; số vốn đăng ký; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể...</i>)		Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính
2	Đấu thầu (<i>tổng số gói thầu, tổng giá trị</i>		Toàn thành	Năm	Phân ngành	Sở Tài chính

	<i>trúng thầu và tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu)</i>		phố		kinh tế	
3	Hợp tác xã, kinh tế tập thể (<i>đang hoạt động; thành lập mới; vốn điều lệ; giải thể</i>)		Toàn thành phố	6 Tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính
4	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (<i>thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh...</i>)		Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố
5	Đầu tư nước ngoài (<i>vốn thực hiện; tình hình sản xuất kinh doanh; đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, điều chỉnh vốn, góp vốn mua cổ phần...</i>)		Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), thành phố, thành phố	Sở Tài chính
6	Đầu tư ra nước ngoài (<i>đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, tặng vốn...</i>)		Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế/Nước tiếp nhận đầu tư	Sở Tài chính
7	Dự án đầu tư công (<i>số lượng dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân theo dự án...</i>)		Toàn thành phố	Quý	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính
V	Công Thương					
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Ghi chú: các sản phẩm công nghiệp chủ yếu có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình doanh nghiệp, ngành nghề sản xuất của thành phố)					Sở Công Thương
2.1	Đá xây dựng các loại	m ³	Toàn thành	Tháng		Sở Công Thương

			phố			
2.2	Khai thác quặng các loại	tấn	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.3	Bia, đồ uống các loại	triệu lít	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.4	Sản phẩm may mặc	sp	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.5	Giấy các loại	tấn	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.6	Gạch các loại	Triệu viên	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.7	Xi măng	1000 tấn	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.8	Sản phẩm điện tử	Sản phẩm	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.9	Kết cấu thép, các sản phẩm từ kim loại	Tấn	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.10	Các sản phẩm từ gỗ các loại	m ³	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.11	Sợi các loại	Tấn	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.12	Quần áo lót các loại	Triệu cái	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.13	Tôm đông lạnh	Tấn	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.14	Men frit	Tấn	Toàn thành	Tháng		Sở Công Thương

			phố			
2.15	Dăm gỗ	1000 Tấn	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.16	Xe ô tô	Chiếc	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
2.17	Găng tay cao su các loại	Tấn	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
3	Điện năng (<i>nguồn, phụ tải, năng lượng tái tạo, nhập khẩu...</i>)	MW	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
3.1	Điện sản xuất	kWh	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
3.2	Điện thương phẩm	kWh	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
4	Xăng dầu (<i>sản lượng tiêu thụ; sản xuất trong nước, nhập khẩu...</i>)		Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
4.1	Số lượng cửa hàng xăng dầu đang hoạt động	Cửa hàng	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
4.2	Ước sản lượng tiêu thụ	m ³	Toàn thành phố	Năm		Sở Công Thương
5	Than (<i>than sạch sản xuất trong nước, than nhập khẩu, ...</i>)		Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
5.1	Số lượng mỏ than đang hoạt động khai thác	Mỏ	Toàn thành phố	Năm		Sở Công Thương
5.2	Sản lượng than khai thác	Tấn	Toàn thành phố	Năm		Sở Công Thương
VI	Nông nghiệp					

1	Xuất khẩu ngành nông nghiệp					
1.1	Xuất khẩu các sản phẩm chế biến	Tiền	Toàn thành phố	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.2	Xuất khẩu ván ép, tre ghép, viên nén	Tiền	Toàn thành phố	Tháng	Xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Nhập khẩu ngành nông nghiệp					
2.1	Nhập khẩu các sản phẩm chế biến	Tiền	Toàn thành phố	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.2	Nhập khẩu gỗ	Tiền	Toàn thành phố	Tháng	Xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Xuất khẩu gạo	Tân	Toàn thành phố	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Sản lượng lúa	Tân	Toàn thành phố	Tháng 12/2025	Xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (<i>nâng cao, kiểu mẫu...</i>)		Toàn thành phố	Tháng	Xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Diện tích rừng bị thiệt hại (<i>bị chặt phá, bị cháy...</i>)	Ha	Toàn thành phố	Tháng	Xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Toàn thành phố	Tháng	Xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
VII	Xây dựng					
	Dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông vận tải (<i>dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân; tiến độ thực hiện, vướng mắc, kiến nghị...</i>)	Tiền	Toàn thành phố	Tháng		Sở Xây dựng
VIII	Các ngành dịch vụ khác					

1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (<i>bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ lữ hành, dịch vụ kinh doanh bất động sản, dịch vụ khác</i>)		Toàn thành phố	Tháng	Nhóm hàng chủ yếu	Thống kê thành phố Huế, Sở Tài chính
1.1	Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	Toàn thành phố	Tháng		
1.2	Dịch vụ lưu trú ăn uống	Tỷ đồng	Toàn thành phố	Tháng		
1.3	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	Toàn thành phố	Tháng		
2	Số lượt khách quốc tế đến (<i>hàng không, đường bộ</i>)	Lượt khách	Toàn thành phố	Tháng	Châu lục, nước, vùng lãnh thổ	Sở Du lịch
3	Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt khách	Toàn thành phố	Tháng		Sở Du lịch
4	Vận tải hành khách (<i>vận chuyển, luân chuyển...</i>)		Trong thành phố/ Ngoài thành phố	Tháng	Phương thức vận tải	Thống kê thành phố Huế
5	Vận tải hàng hóa (<i>vận chuyển, luân chuyển...</i>)		Trong thành phố/ Ngoài thành phố	Tháng	Phương thức vận tải	Thống kê thành phố Huế
6	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải		Trong thành phố/ Ngoài thành phố	Tháng		Thống kê thành phố Huế
7	Thương mại điện tử (<i>doanh thu, tốc độ tăng trưởng, quy mô thị trường...</i>)		Toàn thành phố	Tháng/Năm	Thành phố/thành phố, ngành kinh tế, khu vực kinh tế	Sở Công Thương

7.1	số lượng doanh nghiệp địa phương đăng ký hoạt động thương mại điện tử	Triệu đồng	Toàn thành phố	Tháng/Năm		Sở Công Thương
IX	Bảo hiểm xã hội					
1	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN					
1.1	Bảo hiểm xã hội					
	Số người tham gia BHXH	Người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
1.2	Bảo hiểm thất nghiệp					
	Số người tham gia BHTN	Người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
1.3	Số người tham gia BHYT	Người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
2	Số người hưởng BHXH, BHYT, BHTN					
2.1	Số người giải quyết hưởng mới chế độ BHXH	Người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
	Số người hưởng BHXH hàng tháng	Người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
	Số người hưởng trợ cấp BHXH một lần	Người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
	Số người hưởng chế độ ốm đau	Lượt người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế

	Số người hưởng chế độ thai sản	Lượt người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
	Số người hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe	Lượt người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
2.2	Số người giải quyết thưởng mới chế độ BHTN	Người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
2.3	Số người khám chữa bệnh BHYT	Lượt người	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
3	Thu BHXH, BHYT, BHTN					
3.1	Thu BHXH	Triệu đồng	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
3.2	Thu BHTN	Triệu đồng	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
3.3	Thu BHYT	Triệu đồng	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
4	Chi trả BHXH, BHYT, BHTN					
4.1	Chi BHXH					
	Chi BHXH nguồn NSNN	Triệu đồng	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
	Chi BHXH nguồn quỹ BHXH	Triệu đồng	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
4.2	Chi BHTN	Triệu đồng	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế
4.3	Chi BHYT	Triệu đồng	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		BHXH thành phố Huế

X	Quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra					
1	Về công tác phòng chống tội phạm					
1.1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố	%	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
1.2	Tỷ lệ điều tra khám phá án (án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng)	%	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
1.3	Cơ cấu tội phạm (tội phạm về trật tự xã hội; tội phạm về kinh tế, tham nhũng; tội phạm về ma túy; tội phạm về công nghệ cao)	%	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
2	Xuất nhập cảnh qua đường hàng không	Lượt	Toàn thành phố	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Công an thành phố
3	Phòng cháy, chữa cháy (<i>số vụ, số người chết, bị thương, thiệt hại...</i>)					
3.1	Số vụ cháy, nổ	Vụ	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
3.2	Số người chết	Người	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
3.3	Số người bị thương	Người	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
3.4	Thiệt hại tài sản	Đồng	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
4	An toàn giao thông (<i>số vụ tai nạn; số người chết; số người bị thương</i>)		Toàn thành phố	Tháng		Ban An toàn giao thông thành phố
5	Ngộ độc thực phẩm (<i>số vụ, số người bị ngộ độc, số người chết...</i>)	Số vụ	Toàn thành phố	Tháng	Xã, phường	Sở Y tế

6	Dịch bệnh nhóm A, B theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm (<i>số người nhiễm, số người tử vong...</i>)	Người	Toàn thành phố	Tháng	Xã, phường	Sở Y tế
7	Phòng, chống tội phạm (<i>ma túy; công nghệ cao; quản lý kinh tế; tham nhũng, tội phạm có tổ chức...</i>)		Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
8	Công tác thanh tra (<i>thanh tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; kế hoạch thanh tra...</i>)		Toàn thành phố	Tháng	Không	Thanh tra thành phố
9	Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (<i>cuộc tiếp công dân; tiếp nhận đơn thư; giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo...</i>)		Toàn thành phố	Tháng	Không	Thanh tra thành phố
XI	Lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo					
1	Lao động (<i>lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp...</i>)	Người	Toàn thành phố	Quý/06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ
2	Giáo dục nghề nghiệp (<i>cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp,...</i>)		Toàn thành phố	Tháng	Công lập/ ngoài công lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn	Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật		Toàn thành phố	Tháng/ Quý/Năm	Xã, phường	Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Trợ giúp xã hội (số người được trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng; số	Người	Toàn thành phố	Tháng/ Quý/Năm	Xã, phường	Sở Y tế

	người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng; số người khuyết tật được cấp giấy xác nhận khuyết tật; số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế					
5	Giáo dục và đào tạo (<i>Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên</i>)					
5.1	Giáo dục Mầm non					
	Số trường	Trường	Toàn thành phổ	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở GD&ĐT
	Số lớp	Lớp	Toàn thành phổ	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở GD&ĐT
	Số giáo viên	Người	Toàn thành phổ	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở GD&ĐT
	Số học sinh	Trẻ	Toàn thành phổ	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở GD&ĐT
5.2	Giáo dục Tiểu học					
	Số trường	Trường	Toàn thành phổ	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở GD&ĐT
	Số lớp	Lớp	Toàn thành phổ	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở GD&ĐT
	Số giáo viên	Người	Toàn thành phổ	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở GD&ĐT

	Số học sinh	HS	Toàn thành phố	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở GD&ĐT
5.3	Giáo dục Trung học					
	Số trường	Trường	Toàn thành phố	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở GD&ĐT
	Số lớp	Lớp	Toàn thành phố	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở GD&ĐT
	Số giáo viên	Người	Toàn thành phố	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở GD&ĐT
	Số học sinh	HS	Toàn thành phố	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở GD&ĐT
5.4	Giáo dục Thường xuyên					
	Số trường	Cơ sở	Toàn thành phố	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở GD&ĐT
	Số lớp	Lớp	Toàn thành phố	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở GD&ĐT
	Số giáo viên	Người	Toàn thành phố	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở GD&ĐT
	Số học viên	HV	Toàn thành phố	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở GD&ĐT
XII	Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số					

1	Công chức, viên chức (<i>biên chế hưởng lương từ NSNN; biên chế được giao; biên chế thực hiện; số tuyển mới, số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan...</i>)		Toàn thành phố	Tháng		Sở Nội vụ
2	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	Toàn thành phố	Tháng		Sở Khoa học và Công nghệ
3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn thành phố	Tháng		Văn phòng UBND thành phố
4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn thành phố	Tháng		Văn phòng UBND thành phố
5	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh	%	Toàn thành phố	Hàng năm		Văn phòng UBND thành phố
6	Nhóm chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử	%	Toàn thành phố	Tháng		Văn phòng UBND thành phố
7	Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	%	Sở, ngành/ Xã, phường	Tháng		Văn phòng UBND thành phố
8	Chỉ số cải cách hành chính của thành phố và của các sở, ngành, địa phương	Điểm	Sở, ngành/ Xã, phường	Năm		Sở Nội vụ
XIII	Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương		Toàn thành phố	Tháng		UBND xã, phường
B	Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm					

1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) và GRDP của các địa phương		Toàn thành phố	Quý/Năm		Thống kê thành phố Huế
2	GDP bình quân đầu người; GRDP bình quân đầu người		Toàn thành phố	Năm		Thống kê thành phố Huế
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP		Toàn thành phố	Quý/Năm		Thống kê thành phố Huế
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân		Toàn thành phố	Tháng/Năm		Thống kê thành phố Huế
5	Tốc độ tăng năng suất lao động		Toàn thành phố	Năm		Thống kê thành phố Huế
6	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội		Toàn thành phố	Quý/Năm		Thống kê thành phố Huế, Sở Nội vụ
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo		Toàn thành phố	Quý/Năm		Thống kê thành phố Huế, Sở Nội vụ
	- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ		Toàn thành phố	Quý/Năm		
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị		Toàn thành phố	Quý/Năm		Thống kê thành phố Huế, Sở Nội vụ
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều		Toàn thành phố	Năm	Cả nước/dân tộc thiểu số	Thống kê thành phố Huế, Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Toàn thành phố	Năm	Xã, phường	Sở Y tế
11	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Số giường	Toàn thành phố	Năm	Xã, phường	Sở Y tế

12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	Toàn thành phố	Tháng/Quý/Năm		Sở Y tế
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới		Toàn thành phố	Quý/Năm		Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	Toàn thành phố	Quý/Năm	Cấp thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường
C. Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2025						
1	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới		Toàn thành phố	Giờ/Ngày/ Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu,...	%	Toàn thành phố	Tháng 12/2025	Xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Toàn thành phố	Giờ/Ngày/ Tháng	Theo Dự án	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi		Toàn thành phố	Giờ/Ngày/ Tháng		Sở Nội vụ
4	Các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông vận tải	Công trình/Dự án	Toàn thành phố	Giờ/Ngày/Tháng		Sở Xây dựng
D. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn						
1	Các thông tin về khí tượng thủy văn (<i>số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu</i>		Toàn thành phố	Giờ/Ngày/ Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường

	<i>nạn)</i>					
2	Các thông tin về công trình phòng chống thiên tai (<i>hồ chứa thủy lợi, thủy điện, đê điều, sạt lở bờ sông, bờ biển</i>)	Công trình	Toàn thành phố	Giờ/Ngày/ Tháng	Cấp thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.1	Hồ chứa thủy lợi	Công trình	Toàn thành phố	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.2	Hồ thủy điện	Công trình	Toàn thành phố	Tháng		Sở Công Thương
3	Các thông tin về dân sinh - kinh tế (<i>dân cư, nhà ở, đất diện tích trồng trọt, số đầu con trong chăn nuôi, diện tích thủy sản, số hộ thiếu đói...</i>)		Toàn thành phố	Tháng/Quý/ Năm	Xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng
4	Số hộ/người được hỗ trợ lương thực do thiên tai, hỏa hoạn, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác	Hộ/người	Toàn thành phố	6 tháng/năm	Xã, phường	Sở Y tế
5	Tổng số gạo hỗ trợ	Hộ	Toàn thành phố	6 tháng/năm	Xã, phường	Sở Y tế
6	Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám (<i>bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh...</i>)	Tờ	Toàn thành phố	Giờ/Ngày/ Tháng	Cấp thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường.
7	Các thông tin dữ liệu về công trình giao thông vận tải (<i>điểm có nguy cơ sạt lở, lở, bao gồm tọa độ, chiều dài, phương án xử lý...</i>)		Toàn thành phố	Tháng		Sở Xây dựng
8	Các thông tin về tàu cá (<i>số lượng tàu, loại tàu, khu vực neo đậu, thông tin về chủ tàu, vị trí hành trình, camera...</i>)		Toàn thành phố	Giờ/Ngày/Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường